

BẢO HỘ QUYỀN TÁC GIẢ ĐỐI VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC NGHỆ THUẬT DÂN GIAN THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM - MỘT SỐ BẤT CẬP VỀ LÍ LUẬN VÀ GIẢI PHÁP

ThS. VŨ THỊ PHƯƠNG LAN *

Bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian bằng quyền tác giả là lĩnh vực mới và gây nhiều tranh cãi, không chỉ đối với Việt Nam mà còn trên phạm vi quốc tế. Luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam thông qua tháng 11 năm 2005⁽¹⁾ quy định rõ ràng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian thuộc một trong những đối tượng được bảo hộ quyền tác giả (Điều 14.1.1). Tuy nhiên, có nhiều vấn đề liên quan tới việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian mà luật chưa quy định hoặc quy định không rõ ràng; trong khi đó, do đặc điểm của tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, chúng không thể được áp dụng tương tự như các đối tượng bảo hộ quyền tác giả khác. Tại Hội thảo quyền tác giả trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật dân gian do Cục bản quyền tác giả văn học nghệ thuật (Bộ văn hóa - thông tin) và Tổ chức văn hóa, khoa học, giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) phối hợp tổ chức sau khi Luật sở hữu trí tuệ được ban hành, các chuyên gia và nhà quản lý vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về những vấn đề cơ bản liên quan tới việc bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian như thế nào, ví dụ ai là chủ sở hữu, có thu tiền bản quyền sử dụng không, có quản lý theo kiểu cấp phép sử dụng không - những vấn đề mà đối với các đối tượng bảo hộ quyền tác giả

khác đã trở nên rất rõ ràng.⁽²⁾

Những vướng mắc về thực tiễn nêu trên bắt nguồn sâu xa từ những bất cập về mặt lí luận về bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian trong pháp luật hiện hành của Việt Nam. Giải quyết được những bất cập đó sẽ giúp làm sáng tỏ những câu hỏi về thực tiễn. Bài viết này phân tích ba bất cập cơ bản về mặt lí luận của pháp luật hiện hành về bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian: 1) Quyền sở hữu; 2) Mục đích bảo hộ; 3) Phạm vi bảo hộ. Từ những phân tích này và trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm ở các nước, bài viết sẽ đề xuất những giải pháp về lí luận và thực tiễn.

1. Một số đặc điểm của tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian

Khoản 1 Điều 23 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 đề cập khái niệm của tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, theo đó “*tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hoá và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách*

* Giảng viên Khoa luật quốc tế Trường Đại học Luật Hà Nội

mô phỏng hoặc bằng cách khác.” Khái niệm này tương tự như khái niệm mà UNESCO sử dụng trong các hoạt động liên quan tới văn học, nghệ thuật dân gian của mình.⁽³⁾ Qua đó có thể hiểu văn học, nghệ thuật dân gian là những giá trị văn học, nghệ thuật được cộng đồng - có thể là cộng đồng sắc tộc hoặc cộng đồng dân cư sinh sống tại một địa phương - sáng tạo ra; nó tồn tại qua năm tháng và phản ánh những nét văn hóa đặc trưng của cộng đồng hoặc địa phương mà khi thương thức nó, người được thương thức có thể nhận biết được nguồn gốc xuất xứ của những giá trị văn học, nghệ thuật đó. Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là những tác phẩm chứa đựng những giá trị trên với những hình thức khác nhau. Những hình thức thể hiện này được đề cập ở phần sau của khoản 1 Điều 23 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, bao gồm “a) Truyện, thơ, câu đố; b) Điệu hát, làn điệu âm nhạc; c) Điệu múa, võ diễn, nghi lễ và các trò chơi; d) Sản phẩm nghệ thuật đồ họa, hội họa, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kì hình thức vật chất nào”.

Là sản phẩm của cộng đồng, phản ánh giá trị văn học nghệ thuật đặc trưng của một cộng đồng hoặc vùng miền, tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian mang bốn đặc trưng có thể ảnh hưởng một cách cơ bản đến cơ chế bảo hộ quyền tác giả đối với nó.

Thứ nhất, tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian ra đời là do sự sáng tạo của cộng đồng, có thể là cộng đồng theo sắc tộc hoặc cộng đồng dân cư sinh sống ở một địa phương. Sự sáng tạo này có thể bắt nguồn từ một hoặc vài cá nhân nào đó không xác định

được hoặc không cần xác định vì mục đích bảo hộ quyền tác giả. Song qua năm tháng thì tác phẩm đó được lưu truyền, nuôi dưỡng và thay đổi bởi những thành viên trong cộng đồng; qua đó trở thành đặc trưng văn hóa của cộng đồng hay địa phương đó. Chính do được cả cộng đồng nuôi dưỡng và bồi đắp, tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian có thể từ chỗ là sáng tạo của một hay vài cá nhân, đã trở thành giá trị của cả cộng đồng.

Thứ hai, vì là sản phẩm sáng tạo của cộng đồng, thời gian ra đời và tồn tại của một tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian thường là không xác định được. Tuy nhiên, tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian hoàn toàn không đứng im mà nó luôn luôn được thay đổi hay làm mới theo sự thay đổi về giá trị văn học, nghệ thuật của cộng đồng sáng tạo ra nó. Sự thay đổi có thể chậm chạp và phải qua nhiều thế hệ mới bộc lộ rõ sự thay đổi rõ ràng song, sự thay đổi đó là tất yếu bởi lẽ tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là sản phẩm của cộng đồng mà mỗi thế hệ của cộng đồng đó tất yếu có những nét khác nhau trong các giá trị văn học, nghệ thuật đặc trưng của mình. Sự thay đổi này càng củng cố mối quan hệ cộng đồng - người sáng tạo - với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian - sản phẩm của cộng đồng. Nói cách khác, sự sáng tạo trong một tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là không ngừng nghỉ theo sức sáng tạo của cộng đồng.

Thứ ba, với việc phản ánh giá trị văn hóa của một cộng đồng, tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian có vai trò quan trọng trong việc xác định nhận dạng văn hóa giữa cộng đồng này với cộng đồng khác trong cùng

quốc gia. Song, quan trọng hơn là các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian nói riêng hay rộng hơn là văn học, nghệ thuật dân gian đóng vai trò quan trọng trong việc xác định nhận dạng văn hóa của quốc gia này với quốc gia khác. Điều này cũng được Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) khẳng định.⁽⁴⁾ Bởi vì, trong khi sự giao thoa văn hóa dễ dàng và thường xuyên giữa phần lớn các cộng đồng và địa phương trong một quốc gia làm cho sự khác biệt trong các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian giữa các địa phương, các cộng đồng là không lớn (ví dụ, các làn điệu quan họ khác nhau của dân ca quan họ Bắc Ninh) thì sự khác biệt giữa các quốc gia là rất lớn do sự giao thoa không nhiều và thường xuyên như vậy.

Thứ tư, mặc dù phần lớn các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là khá nổi tiếng trong phạm vi quốc gia và được nhiều người biết đến (ví dụ, các làn điệu dân ca các vùng, tranh Đông hồ v.v.) cũng còn những tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian bị thất truyền. Người ta chỉ biết đến sự tồn tại của những tác phẩm này sau khi nó đã được những nhà nghiên cứu sưu tầm và phát hiện thông qua tiếp xúc với những nghệ nhân hoặc người cao tuổi còn gìn giữ được những tác phẩm đó.

Tất cả những đặc trưng này là của riêng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian mà các tác phẩm văn học nghệ thuật khác đang được pháp luật hiện hành của Việt Nam bảo hộ quyền tác giả không có. Những đặc trưng này làm cho khung pháp luật hiện hành về bảo hộ quyền tác giả khi áp dụng cho tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian bộc lộ nhiều bất cập cả về lí luận và thực tiễn. Dưới đây chúng tôi

sẽ đi vào phân tích và đề ra giải pháp cho ba bất cập cơ bản: Chủ sở hữu, mục đích bảo hộ và phạm vi bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian.

1. Chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian

Cũng giống như đối với các đối tượng bảo hộ quyền tác giả khác, việc xác định chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là hết sức quan trọng. Bởi vì, nếu không xác định được ai là chủ sở hữu quyền tác giả thì sẽ không xác định được phạm vi quyền được bảo hộ cũng như việc thực hiện chúng. Đáng tiếc là Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 hiện hành lại không đề cập vấn đề này.

Điều 23 của Luật này trực tiếp điều chỉnh quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian song hoàn toàn không đề cập ai là chủ sở hữu quyền này. Trong phần khái niệm về tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian mà điều này đưa ra như phân tích trên đây, có xuất hiện một số đối tượng như “một nhóm,” “các cá nhân.” Nhưng những đối tượng này không thể là chủ thể quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian bởi lẽ ngay trong khái niệm này cũng nói là họ sáng tạo ra trên cơ sở truyền thống và phản ánh khát vọng của cộng đồng.

Trong khi đó, Điều 13 của Luật đề cập chủ sở hữu quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học nói chung thì đề cập “tổ chức” và “cá nhân,” những người trực tiếp sáng tạo hay sở hữu tác phẩm. Tuy nhiên, như phân tích trên đây thì những đối tượng này, đứng một cách riêng lẻ, không phải là tác giả sáng tạo ra các

tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Vì thế họ không thể là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian.

Nhà nước là loại chủ thể thứ ba mà Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 ghi nhận có thể làm chủ sở hữu quyền tác giả. Song Điều 42 nêu ra ba loại tác phẩm mà Nhà nước có thể làm chủ sở hữu quyền tác giả, trong đó không hề có tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Có thể có ý kiến cho rằng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là một loại hình tác phẩm khuyết danh và như thế Nhà nước sẽ nắm quyền sở hữu quyền tác giả. Song ý kiến này không hợp lý bởi vì như phân tích ở đặc trưng thứ nhất của tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian thì tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian hoàn toàn không phải là khuyết danh. Tuy tác giả của nó không thể được điểm mặt chỉ tên nhưng luôn xác định được rằng đó là một cộng đồng nào đó. Hơn nữa, nếu bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian như một tác phẩm khuyết danh thì nó chỉ được bảo hộ trong vòng 50 năm kể từ khi được công bố.⁽⁵⁾ Điều này hoàn toàn không phù hợp với đặc điểm thứ hai của tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là nó không phải là một tác phẩm cố định mà luôn được bổ sung, luôn được làm mới, luôn được sáng tạo tiếp tục bởi cộng đồng. Nó cũng không phải là “tác phẩm thuộc về công chúng” được quy định ở Điều 43 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 bởi vì không xác định được thời hạn bảo hộ cho nó và vì thế không thể xác định được khi nào hết thời hạn bảo hộ để từ đó gọi nó là “tác phẩm thuộc về công chúng”.

Với những đặc tính nêu trên của tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian thì cần

phải xác định rằng nó thuộc về quyền sở hữu của cộng đồng. Cộng đồng ở đây được hiểu theo hai nghĩa là cộng đồng người đã sáng tạo ra nó và toàn thể công chúng của nước CHXHCN Việt Nam. Hiểu theo nghĩa thứ nhất là phù hợp về mặt lý luận bởi vì chính cộng đồng cụ thể sáng tạo ra một tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian đã đem lại cho tác phẩm nét đặc thù văn hóa dân gian được mọi người biết đến. Với ý nghĩa đó, cộng đồng đã sáng tạo ra cần phải được hưởng quyền của những người đã sáng tạo ra, hay nói cách khác là quyền về nguồn gốc của tác phẩm. Nghĩa thứ hai phát sinh từ nhu cầu thực tiễn của việc thực thi quyền. Với lịch sử hàng nghìn năm văn hiến với một nền văn hóa lâu đời và đậm đà bản sắc dân tộc, Việt Nam có quá nhiều những cộng đồng dân tộc và dân cư có những tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian mang bản sắc riêng của mình. Để thực hiện những quyền tài sản liên quan tới mỗi tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, mỗi cộng đồng sở hữu phải thành lập nên một tổ chức có tư cách đứng chủ sở hữu. Bởi lẽ, sẽ có quá nhiều những cộng đồng và tổ chức như thế nên sự phức tạp của các thủ tục hành chính cũng như mục đích thu và chi các phí liên quan tới quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian sẽ làm cho việc các cộng đồng sáng tạo ra tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian tự thực thi những quyền tài sản đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian trở nên không có ý nghĩa. Điều này càng được khẳng định thêm bởi mục đích bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian được phân tích dưới đây. Từ những lập luận này, để thực thi các quyền

tài sản liên quan tới tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, cần phải xác định toàn thể cộng đồng cũng là chủ sở hữu các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Qua toàn thể cộng đồng, Nhà nước mà trực tiếp là một cơ quan nhà nước được trao thẩm quyền, sẽ thay mặt thực hiện các quyền tài sản liên quan tới tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Cơ chế này, ngoài việc giải quyết được những mâu thuẫn trên đây còn rất phù hợp trong việc thực thi các quyền tài sản khi các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian Việt Nam được nước ngoài sử dụng.

Như vậy, liên quan tới quyền sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, cần xác định chủ sở hữu là cộng đồng sáng tạo ra tác phẩm và toàn thể công chúng Việt Nam (phạm vi hưởng quyền của từng loại chủ thể được phân tích trong Phần 4 dưới đây). Nhà nước, thông qua một cơ quan được trao thẩm quyền, sẽ là người đại diện cho toàn thể công chúng thực thi quyền tác giả liên quan.

2. Xác định mục đích bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian

Mục đích của việc bảo hộ quyền tác giả đối với một tác phẩm văn học nghệ thuật thông thường, ngoài việc công nhận về nguồn gốc sáng tạo ra tác phẩm còn là sự bù đắp xứng đáng cho tác giả và người sở hữu quyền tác giả vì những công sức sáng tạo họ đã bỏ ra.⁽⁶⁾

Đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, về thứ hai này cần phải xem xét cẩn thận hơn. Như trên đã phân tích, tác giả của các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là những cộng đồng dân cư theo sắc tộc hay địa

lí. Đó không phải là tổ chức hay cá nhân nào cụ thể. Bản thân cái “thực thể tác giả” này lại cũng luôn thay đổi qua các thế hệ. Vì thế sẽ không phù hợp nếu như xác định cần phải bù đắp về vật chất công sức sáng tạo cho tác giả như đối với một tác phẩm thông thường. Trong khi đó nếu nhìn một cách tổng thể thì mỗi tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian đều nằm trong tổng thể các giá trị văn học, nghệ thuật dân gian của các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Mỗi tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian đều là vốn quý trong di sản văn hóa dân gian chung của người Việt Nam. Mục đích cao nhất của việc bảo hộ quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian đó phải là làm sao bảo tồn và phát huy tối đa những giá trị truyền thống trong các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian đồng thời phát hiện và bảo tồn những tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian hiện còn đang thất truyền trong dân gian.

Với mục đích cao nhất này, khái niệm về “bảo hộ” đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian cần phải được nhìn nhận khác với “bảo hộ” tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học thông thường. Bảo hộ không có nghĩa là độc quyền sử dụng và cho phép sử dụng tác phẩm của tác giả như đối với các tác phẩm thông thường. Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian sẽ được bảo hộ khi mọi người dân Việt Nam - dân gian - đều được tiếp cận một cách dễ dàng nhất tới nó, duy trì nó, làm mới nó để tiếp tục phản ánh được giá trị văn hóa của cả cộng đồng qua sự phát triển của nó.

Mục đích bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian này, cùng với lập luận trên đây về chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác

phẩm văn học nghệ thuật dân gian, đã làm cho việc cấp phép sử dụng theo cách bảo hộ quyền tác giả thông thường, trở thành không cần thiết khi một người dân Việt Nam nào đó muốn tiếp cận và sử dụng một tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Tất nhiên, những hành vi sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian đi ngược lại giá trị văn học, dân gian cần phải bị cấm. Đồng thời việc không cần phải cấp phép không loại trừ khả năng người sử dụng phải thực hiện một số nghĩa vụ tài chính nhất định như được phân tích ở Phần IV dưới đây. Còn đối với những người sử dụng là người nước ngoài, việc bảo hộ tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian như một tác phẩm văn học, nghệ thuật thông thường là điều cần thiết bởi lẽ họ không phải là công dân Việt Nam. Khi sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian vì mục đích lợi nhuận, họ đã xác lập với Nhà nước Việt Nam, đại diện chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian Việt Nam, một mối quan hệ tương tự như với một chủ sở hữu quyền tác giả đối với những tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học thông thường khác.

3. Phạm vi bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian

Bắt cập tiếp theo là quy định thiếu hoặc không đầy đủ về phạm vi bảo hộ quyền tác giả. Khoản 2 Điều 23 là điều khoản duy nhất của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và cũng là của pháp luật hiện hành đề cập nội dung bảo hộ quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Điều khoản này chỉ quy định rằng “*tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải*

dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.” Như vậy, nó chỉ quy định về quyền nhân thân của quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Quyền này chỉ tương ứng với một trong số 4 loại quyền nhân thân dành cho chủ sở hữu quyền tác giả một tác phẩm thông thường, được quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005. Các quyền tài sản hoàn toàn không được đề cập. Chính xuất phát từ Điều 23 này mà cũng có những ý kiến cho rằng luật chỉ yêu cầu nghĩa vụ tinh thần và việc thu tiền bản quyền là không cần thiết.⁽⁷⁾

Phạm vi bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian cần phải được xem xét toàn diện hơn thế. Các quyền nhân thân, vật chất và cả các quyền khác nếu cần đều phải được xác lập cho việc bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian ở chừng mực phù hợp với mục đích bảo hộ và đặc điểm của tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Phạm vi các quyền cũng như chủ thể thụ hưởng hoặc thực hiện quyền cần phải được xác lập một cách rõ ràng.

Đối với quyền nhân thân, quyền của cộng đồng là tác giả của một tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian được dẫn chiếu xuất xứ là quan trọng hàng đầu. Quyền này đã được khoản 2 Điều 23 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định như đã đề cập trên đây. Nó tương tự như quyền “*đừng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng*” được Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 bảo hộ đối với quyền tác giả thông thường.⁽⁸⁾

Quyền này thể hiện vai trò chủ sở hữu của chính bản thân cộng đồng (theo nghĩa hẹp trình bày ở Phần 2 trên đây) đã sáng tạo ra tác phẩm. Họ phải có quyền xác nhận là nguồn gốc của tác phẩm mỗi khi tác phẩm được sử dụng hoặc dẫn chiếu. Ở Việt Nam, điều này gần như đã trở thành một thực tiễn đương nhiên. Trong tên gọi của các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian phổ biến luôn đi kèm tên của địa phương hoặc cộng đồng dân tộc nơi đã sáng tạo ra tác phẩm.

Một quyền nhân thân nữa cũng cần được bảo hộ đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian là quyền tương tự như quyền “*bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kì hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả*” được quy định cho quyền tác giả thông thường.⁽⁹⁾ Các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian cần phải được bảo hộ sự toàn vẹn trong giá trị văn học, nghệ thuật dân gian mà nó chứa đựng. Quyền nhân thân này thuộc về cả cộng đồng nghĩa hẹp và cộng đồng nghĩa rộng, tức là toàn bộ công chúng. Tuy nhiên, cộng đồng nghĩa rộng, thông qua Nhà nước, sẽ là người thực thi quyền này bằng những luật lệ cho mình đặt ra.

Đối với quyền tài sản, cần xác định quyền thu phí bản quyền là cần thiết. Tuy nhiên, như phân tích trên đây, phí này không phải để nhằm bù đắp lại công sức sáng tạo ra tác phẩm mà phải được dùng để bảo tồn và phát huy các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian trong khung cảnh lớn hơn là toàn bộ di sản VHNTDG của các dân tộc Việt Nam. Vì thế, một mặt mức phí này không thể được xác

định trên cơ sở thỏa thuận giữa người chủ sở hữu quyền và người sử dụng như đối với một tác phẩm thông thường; mặt khác, nó cũng không được quá cao để mọi người dân Việt Nam cảm thấy phải đắn đo khi sử dụng chính các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian của mình. Đối với người sử dụng là cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài vì mục đích thương mại, mức phí có thể khác và mang tính thương mại nhiều hơn ở một mức độ nào đó. Quyền thu phí này do Nhà nước, thông qua một cơ quan có thẩm quyền, là người đại diện cho chủ sở hữu là cộng đồng theo nghĩa rộng, thực hiện. Từ nguồn thu này, Nhà nước cần phải lập một quỹ để chi tiêu những khoản thu đó vào mục đích duy nhất là khuyến khích bảo tồn và phát huy văn hóa, nghệ thuật dân gian của Việt Nam.

Tuy nhiên, việc thu phí này được hiểu chỉ là điều kiện cho việc sử dụng các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian ở trong nước. Không nên xác lập quyền độc quyền cho phép sử dụng hay không sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian tương tự như quyền độc quyền của chủ sở hữu một tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học thông thường được quy định như một phần quan trọng của quyền tài sản bảo hộ bởi Điều 20 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005. Mọi người dân Việt Nam đều phải có quyền sử dụng các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian không đi ngược lại với giá trị văn hóa dân gian chung của toàn dân tộc, với điều kiện phải đóng phí theo quy định. Vi phạm việc đóng phí có thể bị phạt về vật chất song không thể tước đi của họ quyền được sử dụng tác phẩm.

Ngoài những quyền nhân thân và quyền tài sản trên đây, nhằm mục đích bảo tồn và phát huy các giá trị văn học, nghệ thuật dân gian, mục đích cao nhất của việc bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, cần phải bảo hộ cả quyền của những người có công trực tiếp trong việc tìm kiếm và duy trì các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian đã bị thất truyền trong dân gian. Như Phần 1 phân tích về đặc điểm thứ tư của các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian, luôn luôn có những tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian bị thất truyền ngay trong dân gian, đặc biệt là các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian truyền miệng, vô hình. Việc phát hiện và duy trì những tác phẩm như vậy là vô cùng cần thiết để làm giàu thêm nền văn hóa dân gian Việt Nam. Những tác phẩm đó do bị thất truyền trong một thời gian dài, sẽ không thể được phát hiện và duy trì nếu không có công lao của những người, đặc biệt là những người già cả, đã có công gìn giữ nó qua năm tháng và của những người đã tìm kiếm, phát hiện ra nó và chứng minh được rằng đó là những tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Những người này cần phải được pháp luật bảo hộ quyền nhất định do công lao và đóng góp mà họ đã bỏ ra để tác phẩm được lộ thiên và được mọi người sử dụng. Họ phải được hưởng một phần trong số tiền bản quyền thu được từ việc sử dụng tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian mà họ đã có công bảo tồn, phát hiện. Nếu số tiền đó là không đủ để khuyến khích các hoạt động tìm kiếm, phát hiện các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian cổ thì cần phải có sự bù đắp xứng đáng từ quỹ tiền bản quyền tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian nói chung

để bảo đảm mục đích bảo tồn và phát huy các giá trị văn học, nghệ thuật dân gian./.

- (1). Xem: Luật số 50/2005/QH11, được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực từ ngày 1/7/2006.
- (2). Phòng văn PGS.TS. Nguyễn Chí Bền, Viện trưởng viện văn hóa thông tin, Văn hóa dân gian thuộc về cộng đồng, Báo Tuổi trẻ Online, ngày 29/12/2005, <http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=115951&ChannelID=-10>; Doãn Diễm, Quyền tác gia trong VHNT dân gian: Còn nhiều tranh cãi, Báo Vietnamnet, <http://www.vietnamnet.vn/vanhua/tintuc/2005/12/519430/>; Phòng văn GS. Tô Ngọc Thanh, Tổng thư kí Hội văn nghệ dân gian Việt Nam), Bảo hộ văn học dân gian: Cứ xin phép làng là được, Báo Tuổi trẻ Online, ngày 4/12/2005, <http://www.tuoitre.com.vn/-Tianyon/Index.aspx?ArticleID=111859&ChannelID=61>
- (3). Khái niệm về TPVHNTGD mà UNESCO sử dụng chính thức tại Hội nghị các chuyên gia chính phủ năm 1985 như sau: "Folklore (in a broader sense, traditional and popular folk culture) is a group-oriented and tradition-based creation group or individuals reflecting the expectations of the community as an adequate expression of its cultural and social identity; its standards and values are transmitted orally, by imitation or by other means. Its forms include, among others, language, literature, music, dance, games, mythology, rituals, customs, handicrafts, architecture and other arts." (Xem Ian McDonald, *UNESCO-WIPO World Forum on the Protection of Folklore: some reflections and reactions*, báo cáo cho Australian Copyright Council, tháng 6/1997, tr. 2).
- (4). Xem: Nghiên cứu của Văn phòng quốc tế (International Bureau) của WIPO, *The Protection of Expressions of Folklore: The Attempts at International Level*, WIPO Publication No. 435(E), Tháng 1-6, 1998, số ISSN: 1014-336X.
- (5). Xem: Điều 27 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005.
- (6). Mục đích này được hầu hết các nước đồng thuận và được WIPO ghi nhận. Xem, ví dụ, <http://www.wipo.int/copyright/en/faq/faqs.htm#protect>.
- (7). Doãn Diễm, tài liệu đã dẫn ở mục trích dẫn số 2.
- (8). Khoản 2 Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005.
- (9). Khoản 4 Điều 19 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005.